

DANH MỤC CỔ PHIẾU KÝ QUỸ (MARGIN)

Ngày hiệu lực: 27/08/2019

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
1	AAA	50%	HSX
2	ABT	50%	HSX
3	ACC	40%	HSX
4	ACL	30%	HSX
5	ADS	45%	HSX
6	AGM	30%	HSX
7	ANV	40%	HSX
8	APG	30%	HSX
9	ASM	40%	HSX
10	ASP	35%	HSX
11	BBC	40%	HSX
12	BCE	40%	HSX
13	BFC	50%	HSX
14	BIC	45%	HSX
15	BID	50%	HSX
16	BMC	35%	HSX
17	BMI	40%	HSX
18	BMP	50%	HSX
19	BRC	35%	HSX
20	BSI	50%	HSX
21	BTT	40%	HSX
22	BVH	50%	HSX
23	BWE	30%	HSX
24	C32	50%	HSX
25	CAV	45%	HSX
26	CCI	30%	HSX
27	CCL	40%	HSX
28	CDC	30%	HSX
29	CEE	30%	HSX
30	CII	50%	HSX
31	CLC	40%	HSX
32	CLL	50%	HSX
33	CMG	40%	HSX
34	CMV	30%	HSX
35	CNG	50%	HSX
36	COM	40%	HSX
37	CRC	20%	HSX
38	CRE	40%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
39	CSM	50%	HSX
40	CSV	50%	HSX
41	CTD	40%	HSX
42	CTF	30%	HSX
43	CTG	50%	HSX
44	CTI	40%	HSX
45	CTS	50%	HSX
46	CVT	40%	HSX
47	D2D	50%	HSX
48	DAT	30%	HSX
49	DCL	40%	HSX
50	DCM	50%	HSX
51	DGW	50%	HSX
52	DHA	50%	HSX
53	DHC	45%	HSX
54	DHG	50%	HSX
55	DHM	30%	HSX
56	DIC	40%	HSX
57	DIG	50%	HSX
58	DLG	30%	HSX
59	DMC	50%	HSX
60	DPG	20%	HSX
61	DPM	50%	HSX
62	DPR	40%	HSX
63	DRC	50%	HSX
64	DRH	30%	HSX
65	DRL	30%	HSX
66	DSN	50%	HSX
67	DTT	30%	HSX
68	DVP	50%	HSX
69	DXG	50%	HSX
70	EMC	30%	HSX
71	EVE	40%	HSX
72	EVG	50%	HSX
73	FCM	40%	HSX
74	FCN	50%	HSX
75	FIT	50%	HSX
76	FLC	50%	HSX
77	FMC	40%	HSX
78	FPT	50%	HSX
79	FTS	50%	HSX
80	GAS	50%	HSX
81	GDT	40%	HSX
82	GEX	50%	HSX
83	GMC	50%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
84	GMD	50%	HSX
85	GSP	40%	HSX
86	GTA	35%	HSX
87	GTN	45%	HSX
88	HAH	50%	HSX
89	HAP	40%	HSX
90	HAR	40%	HSX
91	HAX	35%	HSX
92	HBC	50%	HSX
93	HCD	50%	HSX
94	HCM	50%	HSX
95	HDB	50%	HSX
96	HDC	40%	HSX
97	HHS	50%	HSX
98	HII	50%	HSX
99	HMC	30%	HSX
100	HOT	30%	HSX
101	HPG	50%	HSX
102	HQC	50%	HSX
103	HRC	35%	HSX
104	HSG	50%	HSX
105	HSL	20%	HSX
106	HT1	40%	HSX
107	HTI	40%	HSX
108	HTL	40%	HSX
109	HTV	45%	HSX
110	HU1	50%	HSX
111	HU3	50%	HSX
112	IBC	30%	HSX
113	IDI	40%	HSX
114	IJC	50%	HSX
115	IMP	50%	HSX
116	ITA	50%	HSX
117	ITD	40%	HSX
118	KBC	50%	HSX
119	KDH	40%	HSX
120	KMR	50%	HSX
121	KSB	45%	HSX
122	L10	40%	HSX
123	LBM	40%	HSX
124	LCG	45%	HSX
125	LDG	50%	HSX
126	LGC	40%	HSX
127	LGL	40%	HSX
128	LHG	45%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
129	LIX	40%	HSX
130	LM8	40%	HSX
131	MBB	50%	HSX
132	MDG	35%	HSX
133	MHC	40%	HSX
134	MSN	50%	HSX
135	MWG	50%	HSX
136	NAF	40%	HSX
137	NBB	40%	HSX
138	NKG	50%	HSX
139	NLG	50%	HSX
140	NNC	50%	HSX
141	NSC	50%	HSX
142	NT2	50%	HSX
143	NTL	50%	HSX
144	NVL	50%	HSX
145	OPC	50%	HSX
146	PAC	50%	HSX
147	PAN	50%	HSX
148	PC1	45%	HSX
149	PDN	45%	HSX
150	PDR	40%	HSX
151	PET	50%	HSX
152	PGC	50%	HSX
153	PGD	50%	HSX
154	PGI	45%	HSX
155	PHR	50%	HSX
156	PJT	40%	HSX
157	PLX	50%	HSX
158	PME	50%	HSX
159	PNJ	50%	HSX
160	PPC	50%	HSX
161	PTB	45%	HSX
162	PVT	50%	HSX
163	QBS	45%	HSX
164	RAL	50%	HSX
165	REE	50%	HSX
166	ROS	25%	HSX
167	S4A	50%	HSX
168	SAB	50%	HSX
169	SAM	50%	HSX
170	SBA	40%	HSX
171	SBT	50%	HSX
172	SC5	40%	HSX
173	SCR	50%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
174	SFG	45%	HSX
175	SFI	40%	HSX
176	SHA	40%	HSX
177	SHI	40%	HSX
178	SHP	35%	HSX
179	SJD	40%	HSX
180	SJF	50%	HSX
181	SJS	40%	HSX
182	SMA	30%	HSX
183	SMC	40%	HSX
184	SPM	30%	HSX
185	SRC	45%	HSX
186	SSC	35%	HSX
187	SSI	50%	HSX
188	ST8	30%	HSX
189	STB	50%	HSX
190	STG	35%	HSX
191	STK	30%	HSX
192	SVC	40%	HSX
193	SVI	35%	HSX
194	SVT	30%	HSX
195	SZL	45%	HSX
196	TAC	40%	HSX
197	TBC	30%	HSX
198	TCB	30%	HSX
199	TCD	30%	HSX
200	TCH	50%	HSX
201	TCL	50%	HSX
202	TCM	50%	HSX
203	TCO	30%	HSX
204	TCT	45%	HSX
205	TDG	50%	HSX
206	TDH	50%	HSX
207	TDW	35%	HSX
208	TEG	40%	HSX
209	THG	45%	HSX
210	THI	50%	HSX
211	TIP	40%	HSX
212	TIX	35%	HSX
213	TLD	30%	HSX
214	TLG	45%	HSX
215	TLH	45%	HSX
216	TMP	40%	HSX
217	TMS	40%	HSX
218	TNA	45%	HSX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
219	TNC	40%	HSX
220	TNI	30%	HSX
221	TPB	50%	HSX
222	TPC	35%	HSX
223	TRA	50%	HSX
224	TRC	40%	HSX
225	TTB	40%	HSX
226	TV2	45%	HSX
227	TVS	50%	HSX
228	TYA	30%	HSX
229	UIC	45%	HSX
230	VAF	35%	HSX
231	VCB	50%	HSX
232	VCF	40%	HSX
233	VCI	50%	HSX
234	VDS	50%	HSX
235	VFG	45%	HSX
236	VGC	50%	HSX
237	VHC	50%	HSX
238	VHM	50%	HSX
239	VIC	50%	HSX
240	VID	50%	HSX
241	VIP	50%	HSX
242	VJC	50%	HSX
243	VMD	45%	HSX
244	VND	50%	HSX
245	VNE	50%	HSX
246	VNG	35%	HSX
247	VNM	50%	HSX
248	VNS	45%	HSX
249	VPB	50%	HSX
250	VPG	20%	HSX
251	VPH	45%	HSX
252	VPI	30%	HSX
253	VPS	45%	HSX
254	VRC	40%	HSX
255	VRE	50%	HSX
256	VSC	50%	HSX
257	VSI	35%	HSX
258	VTB	40%	HSX
259	VTO	45%	HSX
260	ACB	50%	HNX
261	ADC	30%	HNX
262	ALT	30%	HNX
263	AME	30%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
264	ARM	30%	HNX
265	ATS	30%	HNX
266	BAX	50%	HNX
267	BBS	30%	HNX
268	BDB	20%	HNX
269	BPC	50%	HNX
270	BSC	25%	HNX
271	BST	20%	HNX
272	BTS	40%	HNX
273	BVS	50%	HNX
274	BXH	25%	HNX
275	C69	50%	HNX
276	CAP	40%	HNX
277	CEO	50%	HNX
278	CIA	30%	HNX
279	CLH	40%	HNX
280	CLM	30%	HNX
281	CPC	40%	HNX
282	CSC	50%	HNX
283	CTB	20%	HNX
284	CTT	50%	HNX
285	CX8	20%	HNX
286	D11	30%	HNX
287	DAD	50%	HNX
288	DAE	40%	HNX
289	DBT	40%	HNX
290	DC4	30%	HNX
291	DGC	50%	HNX
292	DHP	40%	HNX
293	DHT	45%	HNX
294	DID	30%	HNX
295	DNC	40%	HNX
296	DNP	35%	HNX
297	DPC	30%	HNX
298	DS3	20%	HNX
299	DXP	40%	HNX
300	EBS	40%	HNX
301	ECI	30%	HNX
302	GLT	50%	HNX
303	GMX	30%	HNX
304	HAD	40%	HNX
305	HBS	30%	HNX
306	HCC	30%	HNX
307	HCT	30%	HNX
308	HDA	50%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
309	HEV	30%	HNX
310	HHC	50%	HNX
311	HHG	30%	HNX
312	HJS	40%	HNX
313	HLC	30%	HNX
314	HLD	45%	HNX
315	HMH	50%	HNX
316	HOM	40%	HNX
317	HST	30%	HNX
318	HTC	35%	HNX
319	HTP	40%	HNX
320	HUT	50%	HNX
321	IDV	50%	HNX
322	INC	30%	HNX
323	INN	40%	HNX
324	ITQ	35%	HNX
325	KLF	50%	HNX
326	KMT	35%	HNX
327	KST	40%	HNX
328	KTS	40%	HNX
329	KVC	35%	HNX
330	L14	40%	HNX
331	L18	40%	HNX
332	L62	35%	HNX
333	LAS	50%	HNX
334	LBE	30%	HNX
335	LCD	30%	HNX
336	LHC	45%	HNX
337	LIG	35%	HNX
338	MAC	40%	HNX
339	MAS	50%	HNX
340	MBG	50%	HNX
341	MBS	50%	HNX
342	MCC	35%	HNX
343	MCF	40%	HNX
344	MCO	30%	HNX
345	MDC	35%	HNX
346	MST	35%	HNX
347	NAG	40%	HNX
348	NBC	35%	HNX
349	NBP	30%	HNX
350	NDN	50%	HNX
351	NDX	50%	HNX
352	NET	50%	HNX
353	NFC	40%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
354	NHA	50%	HNX
355	NHC	35%	HNX
356	NSH	30%	HNX
357	NTP	50%	HNX
358	NVB	50%	HNX
359	ONE	50%	HNX
360	PBP	50%	HNX
361	PCE	35%	HNX
362	PDB	40%	HNX
363	PGS	50%	HNX
364	PIC	50%	HNX
365	PJC	40%	HNX
366	PLC	50%	HNX
367	PMB	35%	HNX
368	PMC	50%	HNX
369	PMP	30%	HNX
370	PMS	35%	HNX
371	POT	30%	HNX
372	PPP	30%	HNX
373	PPS	30%	HNX
374	PPY	30%	HNX
375	PSC	30%	HNX
376	PSD	35%	HNX
377	PSE	30%	HNX
378	PSW	30%	HNX
379	PTI	40%	HNX
380	PTS	40%	HNX
381	PVG	50%	HNX
382	PVI	50%	HNX
383	PVS	50%	HNX
384	QTC	35%	HNX
385	RCL	45%	HNX
386	S55	35%	HNX
387	SAF	40%	HNX
388	SCI	30%	HNX
389	SD4	40%	HNX
390	SD5	40%	HNX
391	SD6	35%	HNX
392	SD9	45%	HNX
393	SDC	30%	HNX
394	SDG	35%	HNX
395	SDN	35%	HNX
396	SDT	45%	HNX
397	SEB	35%	HNX
398	SED	50%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
399	SFN	30%	HNX
400	SGC	30%	HNX
401	SGD	30%	HNX
402	SGH	30%	HNX
403	SHB	50%	HNX
404	SHN	40%	HNX
405	SHS	50%	HNX
406	SJ1	30%	HNX
407	SJE	50%	HNX
408	SLS	30%	HNX
409	SMN	30%	HNX
410	SMT	30%	HNX
411	STC	30%	HNX
412	TA9	35%	HNX
413	TBX	30%	HNX
414	TC6	35%	HNX
415	TCS	30%	HNX
416	TDN	30%	HNX
417	TET	50%	HNX
418	THS	30%	HNX
419	THT	30%	HNX
420	TIG	35%	HNX
421	TKU	35%	HNX
422	TMC	35%	HNX
423	TMX	30%	HNX
424	TNG	45%	HNX
425	TSB	35%	HNX
426	TTC	35%	HNX
427	TTH	40%	HNX
428	TTT	50%	HNX
429	TV3	35%	HNX
430	TV4	35%	HNX
431	TVC	35%	HNX
432	TVD	30%	HNX
433	V12	30%	HNX
434	VAT	50%	HNX
435	VBC	40%	HNX
436	VC1	35%	HNX
437	VC3	40%	HNX
438	VC6	30%	HNX
439	VC7	35%	HNX
440	VCC	35%	HNX
441	VCG	50%	HNX
442	VCM	35%	HNX
443	VCS	45%	HNX

STT	Mã chứng khoán	Tỷ lệ cho vay	Sàn
444	VDL	35%	HNX
445	VE3	30%	HNX
446	VE4	30%	HNX
447	VGS	50%	HNX
448	VHL	45%	HNX
449	VIT	45%	HNX
450	VIX	45%	HNX
451	VMC	35%	HNX
452	VMS	35%	HNX
453	VNC	45%	HNX
454	VNR	50%	HNX
455	VNT	40%	HNX
456	VSA	45%	HNX
457	VTV	45%	HNX
458	WCS	40%	HNX

QUY ĐỊNH VỀ GIAO DỊCH KÝ QUỸ

Ngày áp dụng: Từ 03/11/2017

STT	Chỉ tiêu	Quy định tại HFT
Khoản vay và lãi suất		
1	Thời hạn khoản vay	Tối đa 90 ngày
2	Gia hạn khoản vay	Tối đa 01 lần
3	Lãi suất cho vay	9%/năm hay 0.025%/ngày
Tài sản đảm bảo		
4	Danh mục tài sản đảm bảo	Tiền mặt, Tiền bán chờ về
		Chứng khoán ký quỹ trên tài khoản và chờ về
5	Giá trị định giá quyền, cổ tức, cổ phiếu thường	Bằng 0
Các tỷ lệ quản trị rủi ro		
6	Tỷ lệ ký quỹ ban đầu	Tối thiểu 50%
7	Tỷ lệ ký quỹ duy trì	40%
8	Tỷ lệ cảnh báo	35%
9	Tỷ lệ giải chấp	30%
Rút tiền trên tài khoản ký quỹ		
10	Tỷ lệ ký quỹ khi rút tiền	Đảm bảo tỷ lệ ký quỹ ban đầu

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
HFT
Đ. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

**Hoàng Như Hải**